

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty CP Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Long	Chủ tịch (Người đại diện theo pháp luật của Công ty)
Ông Đinh Văn Hòa	Phó chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó chủ tịch
Ông Trần Hồng Đức	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Minh	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Bà Kiều Hải Anh	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Đinh Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Tổng giám đốc
Ông Mai Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Hữu Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Hồng Phấn	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH
Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định,
tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
đính kèm Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
(tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH



Nguyễn Sỹ Long
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ninh Bình, ngày 09 tháng 3 năm 2026



Số: 1203.03 -26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty CP Cấp nước Nam Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09/3/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục VIII.4, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã điều chỉnh lại một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 10/3/2025 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5382-2025-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.324.228.636	134.101.683.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	37.798.298.877	82.896.342.372
1 Tiền	111		19.298.298.877	14.773.410.865
2 Các khoản tương đương tiền	112		18.500.000.000	68.122.931.507
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.600.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	12.600.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.458.386.471	34.455.534.743
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	25.957.403.282	25.408.643.776
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	30.343.428.369	6.899.395.574
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.157.554.820	2.147.495.393
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	15.953.305.876	15.989.562.167
1 Hàng tồn kho	141		18.922.179.839	19.392.331.320
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.968.873.963)	(3.402.769.153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.514.237.412	760.244.615
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.637.656.987	647.051.408
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13.	876.580.425	113.193.207
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		432.409.136.028	360.660.063.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		335.637.948.889	325.775.782.199
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	335.043.910.428	325.528.367.855
- Nguyên giá	222		1.311.299.416.733	1.248.329.208.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(976.255.506.305)	(922.800.840.392)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	594.038.461	247.414.344
- Nguyên giá	228		2.229.165.000	1.702.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.635.126.539)	(1.455.450.656)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.816.210.568	18.007.554.497
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	78.816.210.568	18.007.554.497
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.954.976.571	16.876.727.106
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	17.954.976.571	16.876.727.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		562.733.364.664	494.761.747.699

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	Đơn vị tính: VND 01/01/2025 (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		156.253.380.364	106.968.717.213
I. Nợ ngắn hạn	310		101.925.749.566	62.821.042.334
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	27.323.353.191	2.924.862.402
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	2.128.693.934	2.453.510.409
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.929.391.102	5.983.071.645
4 Phải trả người lao động	314		20.084.676.700	18.674.921.258
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	2.203.346.641	4.114.479.351
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	11.992.724.316	10.769.399.587
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	21.050.068.000	4.054.068.000
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	2.207.647.628	2.383.822.628
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.005.848.054	11.462.907.054
II. Nợ dài hạn	330		54.327.630.798	44.147.674.879
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	24.315.006.578	24.568.614.659
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	30.012.624.220	19.579.060.220
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		406.479.984.300	387.793.030.486
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	406.479.984.300	387.793.030.486
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.117.480.000	343.117.480.000
2 Cổ phiếu quỹ	415		(845.370.000)	(845.370.000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		13.373.555.971	11.564.765.405
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.834.318.329	33.956.155.081
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.762.456.995	17.876.017.495
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		31.071.861.334	16.080.137.586
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		562.733.364.664	494.761.747.699

Ninh Bình, ngày 09 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Đức Trọng

Trần Thị Hồng Phần

Nguyễn Sỹ Long

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	277.087.974.497	279.880.962.205
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		277.087.974.497	279.880.962.205
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	181.557.512.089	184.906.893.538
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		95.530.462.408	94.974.068.667
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.252.002.410	1.149.411.206
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.356.176.800	2.342.055.788
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.356.176.800	2.342.055.788
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	29.669.034.717	27.025.212.409
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	30.821.575.047	26.244.218.787
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		33.935.678.254	40.511.992.889
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	3.418.274.049	1.541.944.168
12 Chi phí khác	32	VI.6.	2.289.740.326	2.335.832.399
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.128.533.723	(793.888.231)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		35.064.211.977	39.718.104.658
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	3.992.350.643	4.470.260.192
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.071.861.334	35.247.844.466
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	907,79	907,96

Ninh Bình, ngày 09 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Người lập

Vũ Đức Trọng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Phấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Sỹ Long

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.064.211.977	39.718.104.658
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		53.634.341.796	53.470.188.211
- Các khoản dự phòng	03		(433.895.190)	(88.308.359)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.252.002.410)	(303.040.197)
- Chi phí lãi vay	06		2.356.176.800	2.342.055.788
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89.368.832.973	95.139.000.101
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.756.844.525)	(2.473.994.591)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		470.151.481	609.833.668
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		56.333.366.006	8.394.708.152
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.078.249.465)	(6.075.631.688)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.325.003.515)	(2.251.736.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.695.828.555)	(2.500.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.463.435.020)	(1.366.461.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.852.989.380	89.475.717.828
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(141.327.867.765)	(43.717.382.053)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.600.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.252.002.410	1.126.479.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(152.675.865.355)	(42.590.902.354)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		17.575.632.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.636.068.000)	(13.917.864.286)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.214.731.520)	(29.240.999.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.724.832.480	(43.158.864.212)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(45.098.043.495)	3.725.951.262
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		82.896.342.372	79.170.391.110
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	V.01	37.798.298.877	82.896.342.372

Ninh Bình, ngày 09 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Đức Trọng

Trần Thị Hồng Phấn

Nguyễn Sỹ Long



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình) về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600008000 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 thay đổi lần thứ bảy (07) do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp ngày 04/7/2025 về việc Công ty thay đổi thông tin địa chỉ do sáp nhập tỉnh, thì vốn điều lệ của Công ty là **343.117.480.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi ba tỷ, một trăm mười bảy triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng./.).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là NDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý, kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tính khiết;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 30 đường Cù Chính Lan, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

- | | |
|---|--|
| 1. Trụ sở chính | - Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 2. Chi nhánh Nước tinh khiết Thiên Trường | - Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 3. Chi nhánh Chống thất thoát | - Địa chỉ: Số 01 Đò Quan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 4. Chi nhánh Xây lắp | - Địa chỉ: Đường D3 KCN Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 5. Chi nhánh Cấp nước số 2 Trực Ninh | - Địa chỉ: Tổ dân phố Trường Giang, xã Cát Thành, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- | | |
|--|---|
| 6. Chi nhánh Kinh doanh nước sạch Nam Định | - Địa chỉ: Số 681 Trần Nhân Tông, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 7. Chi nhánh Cấp nước Vụ Bản | - Địa chỉ: Thôn Phú Quảng, xã Vụ Bản, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 8. Chi nhánh Cấp nước Ý Yên | - Địa chỉ: Tổ dân phố số 8, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 9. Chi nhánh Cấp nước số 1 Trực Ninh | - Địa chỉ: Đầu thôn Thượng, xã Cổ Lễ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 495 người (tại ngày 31/12/2024: 501 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 16
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 - 13

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử của Công ty.

Phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử

Chi phí liên quan đến các phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ; Chi phí thuê hệ thống mạng lưới cấp nước; Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê hệ thống mạng lưới cấp nước thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ, Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng trợ cấp mất việc làm. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập để đảm bảo nguồn chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán (01/01/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ sau ngày mua sau ngày 01/01/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), bán nước tinh khiết, doanh thu từ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh cấp nước và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

202
ÔNG
NHIỆM
SẢN VÀ
T M
Y -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	19.298.298.877	14.773.410.865
Tiền mặt	160.364.193	691.267.931
Tiền gửi ngân hàng	19.137.934.684	14.082.142.934
Các khoản tương đương tiền (*)	18.500.000.000	68.122.931.507
Cộng	37.798.298.877	82.896.342.372

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, lãi suất từ 2,3%/năm đến 4,5%/năm, lãi trả cuối kỳ.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (i)	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng	12.600.000.000	12.600.000.000	-	-

(i) Hợp đồng tiền gửi số 06/2025/61849908/2025/HĐTG ngày 26/12/2025 với số tiền 2,6 tỷ đồng, lãi suất 2,9%/năm, kỳ hạn 6 tháng, lãi được trả vào cuối kỳ. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2025/618499/HĐTG ngày 22/01/2025 với số tiền 7 tỷ đồng, lãi suất 4,2%/năm, kỳ hạn 12 tháng, lãi được trả vào cuối kỳ và là tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định cho dự án Đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh huyện Hải Hậu.

(ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 16/12/2025 với số tiền là 3 tỷ đồng, lãi suất 3,6%/năm, kỳ hạn 6 tháng, lãi được trả vào cuối kỳ.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	1.316.098.025	-	1.263.946.000	-
Công ty TNHH Youngone	693.483.525	-	-	-
Công ty Cổ phần TCE Vina Denim	854.599.545	-	-	-
Các đối tượng khác	23.093.222.187	-	24.144.697.776	-
Cộng	25.957.403.282	-	25.408.643.776	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Tháng Tám	6.500.990.181	2.430.200.215
Công ty TNHH Xây dựng cơ khí Minh Tân	-	3.234.540.600
Công ty TNHH xây dựng Đức Tùng	11.095.289.400	-
Công ty TNHH xây dựng và đầu tư phát triển Quang Vinh	3.562.615.800	-
Viện đào tạo và ứng dụng khoa học công nghệ	1.254.939.000	-
Các đối tượng khác	7.929.593.988	1.234.654.759
Cộng	30.343.428.369	6.899.395.574

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	547.760.909	-	544.159.854	-
Bảo hiểm xã hội	446.277.235	-	443.132.770	-
Bảo hiểm y tế	45.175.872	-	44.700.013	-
Bảo hiểm thất nghiệp	56.307.802	-	56.327.071	-
Tạm ứng	609.793.911	-	1.603.335.539	-
Nguyễn Thị Hồng Oanh	314.304.290	-	504.985.610	-
Đỗ Hồng Thái	230.000.000	-	-	-
Nguyễn Công Lập	-	-	50.000.000	-
Phạm Đức Hạnh	-	-	330.000.000	-
Các đối tượng khác	65.489.621	-	718.349.929	-
Cộng	1.157.554.820	-	2.147.495.393	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.225.777.134	(2.870.551.541)	8.789.455.511	(3.027.409.505)
Công cụ, dụng cụ	395.439.728	(98.322.422)	575.760.285	(375.359.648)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.300.962.977	-	10.027.115.524	-
Cộng	18.922.179.839	(2.968.873.963)	19.392.331.320	(3.402.769.153)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác chờ phân bổ	5.760.981.161	3.836.340.602
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ	12.193.995.410	13.040.386.504
Cộng	17.954.976.571	16.876.727.106

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2025	317.533.778.896	129.415.138.832	798.380.273.532	3.000.016.987	1.248.329.208.247
Mua trong năm	-	2.114.098.980	8.238.744.607	-	10.352.843.587
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.614.338.569	13.305.296.885	28.697.729.445	-	52.617.364.899
Số dư ngày 31/12/2025	328.148.117.465	144.834.534.697	835.316.747.584	3.000.016.987	1.311.299.416.733
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2025	275.509.766.871	91.928.874.982	552.909.512.884	2.452.685.655	922.800.840.392
Khấu hao trong năm	7.739.363.269	7.036.668.158	38.464.995.007	213.639.479	53.454.665.913
Số dư ngày 31/12/2025	283.249.130.140	98.965.543.140	591.374.507.891	2.666.325.134	976.255.506.305
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	42.024.012.025	37.486.263.850	245.470.760.648	547.331.332	325.528.367.855
Tại ngày 31/12/2025	44.898.987.325	45.868.991.557	243.942.239.693	333.691.853	335.043.910.428

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 616.434.993.195 VND (Tại ngày 31/12/2024: 508.630.846.454 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2025: 114.428.750.805 VND (Tại ngày 31/12/2024: 138.638.110.602 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Trang thông tin điện tử	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	1.587.865.000	115.000.000	1.702.865.000
Mua trong năm	526.300.000	-	526.300.000
Số dư ngày 31/12/2025	2.114.165.000	115.000.000	2.229.165.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2025	1.408.442.437	47.008.219	1.455.450.656
Khấu hao trong năm	156.675.883	23.000.000	179.675.883
Số dư ngày 31/12/2025	1.565.118.320	70.008.219	1.635.126.539
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	179.422.563	67.991.781	247.414.344
Tại ngày 31/12/2025	549.046.680	44.991.781	594.038.461

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 1.256.365.000 VND (Tại ngày 31/12/2024: 706.365.000 VND)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án xây dựng nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh, Hải Hậu (i)	72.471.011.770	14.925.015.824
Dự án xây dựng dây chuyền xử lý nước 9500m3/ngđ và bể chứa 1200m3-CN cấp nước Vụ Bản	-	624.012.038
Các công trình, dự án khác	6.345.198.798	2.458.526.635
Cộng	78.816.210.568	18.007.554.497

(i) Dự án triển khai theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HDHTKD ngày 06/11/2023 ký giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP. Dự án có tổng vốn đầu tư là 616.908.000.000 đồng, phân chia kết quả kinh doanh dựa theo tỷ lệ góp vốn đầu tư (Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định là 42% và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP là 58%). Dự án đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.

11. Phải trả người bán

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Trung tâm giám định chất lượng xây dựng tỉnh Nam Định	-	-	377.018.000	377.018.000
Công ty TNHH Xây dựng Đức Tùng	-	-	496.898.839	496.898.839
Công ty Cổ phần Thiết bị tự động hóa Setfil Việt Nam	-	-	454.175.807	454.175.807

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Minh Kỳ	-	-	392.300.079	392.300.079
Công ty cổ phần xây dựng công trình Nam Đô	1.558.097.200	1.558.097.200	-	-
Công ty CP kỹ thuật hạ tầng Meta	18.642.464.358	18.642.464.358	-	-
Công ty TNHH Xây dựng cơ khí Minh Tân	983.165.171	983.165.171	-	-
Các đối tượng khác	6.139.626.462	6.139.626.462	1.204.469.677	1.204.469.677
Cộng	27.323.353.191	27.323.353.191	2.924.862.402	2.924.862.402

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	822.284.250	822.284.250
Khách hàng ứng trước tiền lắp đặt hệ thống đường nước	-	689.976.553
Các đối tượng khác	1.306.409.684	941.249.606
Cộng	2.128.693.934	2.453.510.409

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	567.956.021	5.655.175.522	6.223.131.543	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.375.338.096	3.992.350.643	7.695.828.555	671.860.184
Thuế tài nguyên	196.283.900	1.519.238.910	1.583.965.320	131.557.490
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	843.493.628	989.549.800	707.070.000	1.125.973.428
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	867.151.726	867.151.726	-
Cộng	5.983.071.645	13.023.466.601	17.077.147.144	1.929.391.102
b) Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	111.749.650	950.629.715	1.143.720.535	304.840.470
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.443.557	1.032.556.689	1.602.853.087	571.739.955
Cộng	113.193.207	1.983.186.404	2.746.573.622	876.580.425



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước các khoản chi phí tháng 12	1.314.199.418	1.493.261.487
Chi phí tổ chức hội nghị người lao động	-	599.677.852
Trích trước chi phí lãi vay	66.137.285	34.964.000
Các khoản chi phí phải trả khác	823.009.938	1.986.576.012
Cộng	2.203.346.641	4.114.479.351

15. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn	11.992.724.316	10.769.399.587
Phải trả, phải nộp khác	11.992.724.316	10.769.399.587
Phí nước thải còn phải trả	2.678.150.796	2.709.988.956
Phí dịch vụ môi trường rừng	8.441.398.368	7.120.013.680
Cổ tức còn phải trả UBND tỉnh Nam Định (Nay là UBND tỉnh Ninh Bình)	10.141.605	10.141.605
Các khoản phải trả khác	863.033.547	929.255.346
b) Dài hạn	24.315.006.578	24.568.614.659
Tiền đường trực dân góp (i)	24.315.006.578	24.568.614.659
Cộng	36.307.730.894	35.338.014.246

(i) Tiền đường trực dân góp là tiền huy động từ các hộ dân khi Công ty làm dự án nước sạch theo thỏa thuận giữa Công ty CP Cấp nước Nam Định với đại diện cho các hộ dân và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền tỉnh Nam Định.

Khoản tiền đường trực dân góp sẽ được ghi nhận vào doanh thu kinh doanh nước sạch theo khối lượng từng hộ dân sử dụng hàng kỳ với giá trị khấu trừ là 2.000 đồng/m³.

c) *Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng mất việc làm	2.207.647.628	2.383.822.628
Cộng	2.207.647.628	2.383.822.628



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	21.050.068.000	21.050.068.000	22.632.068.000	5.636.068.000	4.054.068.000	4.054.068.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định (i)	21.050.068.000	21.050.068.000	22.632.068.000	5.636.068.000	4.054.068.000	4.054.068.000
b) Vay dài hạn	30.012.624.220	30.012.624.220	17.575.632.000	7.142.068.000	19.579.060.220	19.579.060.220
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định (i)	30.012.624.220	30.012.624.220	17.575.632.000	7.142.068.000	19.579.060.220	19.579.060.220
Cộng	51.062.692.220	51.062.692.220	40.207.700.000	12.778.136.000	23.633.128.220	23.633.128.220

(i) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 08/2018-HDDCVDADDT/NHCT382-KHDN/CP CẤP NƯỚC - 01 ngày 10/8/2018 với số tiền vay tối đa là 60.062.984.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn gốc 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án Xây dựng công trình xây dựng nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản. Tài sản bảo đảm gồm các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2176/HĐTC, 2176A/HĐTC, 2176B/HĐTC ngày 04/6/2015 và tài sản hình thành trong tương lai của Dự án.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2025-HĐCVHM/NHCT3882-KHDN-CẤP NƯỚC - 01 ngày 15/01/2025 với số tiền vay tối đa là 17 tỷ đồng, thời hạn là 60 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Xây dựng dây chuyền xử lý nước 9.500m3/ngđ và bể chứa 1.200m³". Tài sản bảo đảm gồm các tài sản theo các hợp đồng thế chấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
Số dư ngày 01/01/2024	343.117.480.000	(845.370.000)	8.260.607.405	33.803.572.176	384.336.289.581
Lãi trong năm trước	-	-	-	35.247.844.466	35.247.844.466
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	(1.694.151.000)	(1.694.151.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.304.158.000	(3.304.158.000)	-
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(10.268.414.400)	(10.268.414.400)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(19.167.706.880)	(19.167.706.880)
Chi thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(660.831.281)	(660.831.281)
Số dư ngày 31/12/2024	343.117.480.000	(845.370.000)	11.564.765.405	33.956.155.081	387.793.030.486
Lãi trong năm này	-	-	-	31.071.861.334	31.071.861.334
Trích quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(1.808.790.566)	(1.808.790.566)
Tăng quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận	-	-	1.808.790.566	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.336.141.000)	(3.336.141.000)
Chia cổ tức năm 2024 (*)	-	-	-	(8.214.731.520)	(8.214.731.520)
Chi thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành (*)	-	-	-	(834.035.000)	(834.035.000)
Số dư ngày 31/12/2025	343.117.480.000	(845.370.000)	13.373.555.971	50.834.318.329	406.479.984.300

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
UBND tỉnh Nam Định (Nay là UBND tỉnh Ninh Bình)	169.843.150.000	169.843.150.000
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước Setfil	17.262.670.000	17.262.670.000
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	46.320.860.000	46.320.860.000
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	63.476.730.000	63.476.730.000
Các cổ đông khác	46.214.070.000	46.214.070.000
Cộng	343.117.480.000	343.117.480.000

<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.117.480.000	343.117.480.000
Vốn góp cuối năm	343.117.480.000	343.117.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.214.731.520	10.268.414.400

<i>d) Cổ phiếu</i>	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	34.311.748	34.311.748
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.311.748	34.311.748
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.311.748	34.311.748
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	83.700	83.700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.700	83.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.228.048	34.228.048
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.228.048	34.228.048

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước thương phẩm	262.118.986.947	264.390.200.559
Doanh thu lắp đặt hệ thống đường nước	12.075.582.666	12.636.811.868
Doanh thu kinh doanh nước đóng chai	2.869.231.384	2.853.949.778
Doanh thu bán vật tư	24.173.500	-
Cộng	277.087.974.497	279.880.962.205
2. Giá vốn bán hàng	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn kinh doanh nước thương phẩm	169.820.421.626	172.093.549.845
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	11.571.817.116	12.194.994.475
Giá vốn kinh doanh nước đóng chai	574.995.037	706.657.577
Giá vốn bán vật tư	24.173.500	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(433.895.190)	(88.308.359)
Cộng	181.557.512.089	184.906.893.538

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1.252.002.410	1.149.411.206
Cộng	1.252.002.410	1.149.411.206
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	2.356.176.800	2.342.055.788
Cộng	2.356.176.800	2.342.055.788
5. Thu nhập khác		
Phí thoát nước thải sinh hoạt được để lại đơn vị	1.354.028.224	1.389.057.330
Tiền phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	171.493.502	101.000.000
Thanh lý vật tư phế liệu	1.846.254.545	-
Thu nhập khác	46.497.778	51.886.838
Cộng	3.418.274.049	1.541.944.168
6. Chi phí khác		
Phí phục vụ công tác thu tiền nước thải	1.200.000.000	1.161.716.386
Trích tiền nộp chậm nộp thuế	867.151.726	-
Chi phí khác cho cán bộ công nhân viên	-	247.528.600
Chi phí khác	222.588.600	926.587.413
Cộng	2.289.740.326	2.335.832.399
7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	29.669.034.717	27.025.212.409
Chi phí nhân viên bán hàng	26.423.410.706	21.090.913.978
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	120.169.753	5.421.982.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.134.718	-
Chi phí bằng tiền khác	2.987.319.540	512.315.750
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	30.821.575.047	26.244.218.787
Chi phí nhân viên quản lý	18.530.675.708	12.193.169.251
Chi phí vật liệu quản lý	262.162.386	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.351.814.209	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.145.578.016	-
Thuế, phí, lệ phí	595.276.513	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.777.778	6.863.405.500
Chi phí bằng tiền khác	8.783.290.437	7.187.644.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên, vật liệu	16.001.394.110	25.249.173.688
Chi phí nhân công	93.031.203.276	76.859.323.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.634.341.796	53.470.188.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.776.279.485	64.071.755.074
Chi phí khác bằng tiền	11.770.609.977	12.723.633.092
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(433.895.190)	(88.308.359)
Cộng	222.213.828.644	232.285.765.347

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	33.531.381.501	38.739.587.594
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.144.237.547	3.772.735.575
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	34.675.619.048	42.512.323.169
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.467.561.905	4.251.232.317
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	121.520.883	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi (1)	3.589.082.788	4.251.232.317
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.532.830.476	978.517.064
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	483.508.800	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.016.339.276	978.517.064
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	403.267.855	195.703.413
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	23.324.462
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động thông thường (2)	403.267.855	219.027.875
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)	3.992.350.643	4.470.260.192

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	31.071.861.334	35.247.844.466
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		(4.170.176.000)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(4.170.176.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.071.861.334	31.077.668.466
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.228.048	34.228.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	907,79	907,96

(*) Điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông năm 2024 do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thường Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát dựa trên việc phân phối lợi nhuận chính thức từ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm 2024. Theo đó lãi cơ bản cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 907,96 (số trước trình bày lại là 975).

Năm 2025, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025 của Công ty, cụ thể như sau:

	Năm 2024 (Trình bày lại)		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	33.361.404.966	1.886.439.500	35.247.844.466
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(4.170.176.000)	(4.170.176.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.170.176.000)	(4.170.176.000)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý, điều hành	-	(4.170.176.000)	(4.170.176.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.361.404.966	(2.283.736.500)	31.077.668.466
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	34.228.048	-	34.228.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	974,68	(66,72)	907,96

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	17.575.632.000	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.636.068.000	13.917.864.286

VIII Những thông tin khác

1. Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)****Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản***

Công ty có hợp đồng liên quan đến việc xây dựng phát triển dự án xây dựng nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh, huyện Hải Hậu với Tổng vốn đầu tư dự án dự kiến là 616.908 triệu đồng. Trong đó: Vốn góp của nhà đầu tư là 161.244 triệu đồng (chiếm 26,1% tổng vốn đầu tư); vốn vay và huy động từ các nguồn hợp pháp khác là 455.664 triệu đồng (chiếm 73,9% tổng vốn đầu tư) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 210/HDHTKD ngày 06/11/2023 ký giữa Công ty CP Cấp nước Nam Định và Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP, 2 bên thống nhất đối với tỷ lệ góp vốn và phân chia kết quả kinh doanh tỷ lệ 42% đối với nhà đầu tư là Công ty CP Cấp nước Nam Định và 58% đối với nhà đầu tư là Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP, theo đó, tổng vốn đầu tư dự kiến được phân chia như sau: Công ty CP Cấp nước Nam Định góp 259.102 triệu đồng tương đương với 42% và Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP góp 357.806 triệu đồng tương đương với 58%.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

UBND tỉnh Nam Định (Nay là UBND tỉnh Ninh Bình)
 Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước Setfil
 Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
 Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định
 Ông Nguyễn Sỹ Long
 Ông Đinh Văn Hòa
 Ông Trần Ngọc Chiến
 Ông Đỗ Hữu Minh
 Ông Trần Ngọc Bảo
 Bà Kiều Hải Anh
 Ông Trần Hồng Đức
 Ông Mai Mạnh Hùng
 Bà Trần Thị Hồng Phấn
 Bà Nguyễn Thị Luyến
 Ông Nguyễn Văn Ngôn
 Ông Phạm Đình Tài

Mối quan hệ

Cổ đông chi phối
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Chủ tịch HĐQT
 Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
 Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Phó Tổng giám đốc
 Kế toán trưởng
 Trưởng Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát

3.1. Số dư các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả về cổ tức		
UBND tỉnh Nam Định (Nay là UBND tỉnh Ninh Bình)	10.141.605	10.141.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Sỹ Long	Chủ tịch HĐQT	764.784.881	569.888.101
Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/07/2024)	54.197.220	346.094.449
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	690.258.984	527.204.86
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	620.523.174	500.634.881
Ông Đỗ Hữu Minh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	630.603.174	510.378.881
Ông Trần Hồng Đức	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/8/2024) Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/8/2024)	330.190.424	242.127.417
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên HĐQT	132.262.960	94.262.139
Bà Kiều Hải Anh	Thành viên HĐQT	132.262.960	94.262.139
Ông Mai Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc	572.421.694	345.750.128
Bà Trần Thị Hồng Phấn	Kế toán trưởng	621.123.174	500.814.881
Bà Nguyễn Thị Luyến	Trưởng Ban kiểm soát	588.082.572	488.634.881
Ông Nguyễn Văn Ngôn	Thành viên Ban kiểm soát	325.935.034	279.821.947
Ông Phạm Đình Tài	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30/8/2024)	272.319.154	241.639.622

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco. Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh của BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, cụ thể như sau:

4.1 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Đơn vị tính: VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.968.503.070	20.868.407.580	22.836.910.650
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.065.337.834	2.044.164.046	3.109.501.880
Phải trả ngắn hạn khác	319	8.255.138.997	1.233.658.420	9.488.797.417
Phải trả dài hạn khác	337	25.920.197.801	(285.432.381)	25.634.765.420
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.927.554.681	17.876.017.495	33.803.572.176
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	15.927.554.681	17.876.017.495	33.803.572.176
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	270.142.295.337	20.021.756.781	290.164.052.118
Giá vốn hàng bán	11	177.927.787.283	159.515.120	178.087.302.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	37.281.035.277	19.862.241.661	57.143.276.938
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37.179.683.318	19.862.241.661	57.041.924.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.138.104.637	1.986.224.166	6.124.328.803
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33.041.578.681	17.876.017.495	50.917.596.176
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	965,00	523,00	1.488,00

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2023

Lợi nhuận trước thuế	01	37.179.683.318	19.862.241.661	57.041.924.979
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	106.810.364.881	19.862.241.661	126.672.606.542
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.857.763.433	(20.868.407.580)	(19.010.644.147)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.362.043.536)	1.006.165.919	(9.355.877.617)

4.2 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.247.445.206	23.161.198.570	25.408.643.776
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3.664.330.170	2.318.741.475	5.983.071.645
Phải trả ngắn hạn khác	319	9.407.542.345	1.361.857.242	10.769.399.587
Phải trả dài hạn khác	337	24.850.471.801	(281.857.142)	24.568.614.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.193.698.086	19.762.456.995	33.956.155.081
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	14.193.698.086	19.762.456.995	33.956.155.081

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	277.709.914.944	2.171.047.261	279.880.962.205
Giá vốn hàng bán	11	184.831.890.166	75.003.372	184.906.893.538
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	38.415.949.000	2.096.043.889	40.511.992.889
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37.622.060.769	2.096.043.889	39.718.104.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.260.655.803	209.604.389	4.470.260.192
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33.361.404.966	1.886.439.500	35.247.844.466
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	975,00	54,79	1.029,79

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024

Lợi nhuận trước thuế	01	37.622.060.769	2.096.043.889	39.718.104.658
----------------------	----	----------------	---------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.098.311.819	2.096.043.889	95.194.355.708
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(181.203.601)	(2.292.790.990)	(2.473.994.591)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.197.961.051	196.747.101	8.394.708.152

4.3 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh**Ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023**

Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khách hàng" tăng 20.868.407.580 đồng do công ty ghi nhận phải thu tiền nước tương ứng với doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2023.

Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" tăng 2.044.164.046 đồng do Công ty ghi nhận tăng thuế TNDN phải nộp tương ứng với doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2023.

Chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" tăng 1.233.658.420 đồng là do Công ty ghi nhận tăng phí bảo vệ môi trường rừng tương ứng với các khoản doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2023.

Chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" giảm 285.432.381 đồng tương ứng với doanh thu tiền nước đối với các hộ dân tham gia đóng góp xây dựng hệ thống nước.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" tăng 17.876.017.495 đồng tương ứng với doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2023.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023

Chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng 20.021.756.781 đồng do doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2023.

Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" tăng 159.515.120 đồng do phí bảo vệ môi trường rừng và thuế tài nguyên tương ứng với doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2023.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh" tăng 19.862.241.661 đồng do ghi nhận doanh thu sai kỳ của tháng 12 năm 2023.

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2023

Chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" tăng 19.862.241.661 đồng do ghi nhận doanh thu sai kỳ của tháng 12 năm 2023.

Chỉ tiêu "Tăng giảm các khoản phải thu" giảm 20.868.407.580 đồng do ghi nhận doanh thu sai kỳ của tháng 12 năm 2023.

Chỉ tiêu "Tăng giảm các khoản phải trả" tăng 1.006.165.919 đồng là phí bảo vệ môi trường rừng và thuế tài nguyên tương ứng với doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2023.

Ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khách hàng" tăng 23.161.198.570 đồng do Công ty ghi nhận tăng phải thu tiền nước tương ứng với doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2023 và tiền nước tháng 12 năm 2024.

Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" tăng 2.318.741.475 đồng do Công ty ghi nhận tăng thuế TNDN phải nộp tương ứng với doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2023 và tháng 12 năm 2024.

Chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" tăng 1.361.857.242 đồng do Công ty ghi nhận tăng phí bảo vệ môi trường rừng tương ứng với các khoản doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2023 và tháng 12 năm 2024.

Chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" giảm 285.432.381 đồng tương ứng với doanh thu tiền nước đối với các hộ dân tham gia đóng góp xây dựng hệ thống nước.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" tăng 19.762.456.995 đồng do doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2023 và tháng 12 năm 2024.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024

Chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng 2.171.047.261 đồng do doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2024.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" tăng 75.003.372 đồng do tăng phí bảo vệ môi trường rừng và thuế tài nguyên tương ứng với doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2024.

Chỉ tiêu " Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh" tăng 2.096.043.889 đồng do ghi nhận doanh thu sai kỳ của tháng 12 năm 2024.

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024

Chỉ tiêu " Lợi nhuận trước thuế" tăng 2.096.043.889 đồng do ghi nhận doanh thu sai kỳ của tháng 12 năm 2024.

Chỉ tiêu "Tăng giảm các khoản phải thu" giảm 2.292.790.990 đồng do ghi nhận doanh thu sai kỳ của tháng 12 năm 2024.

Chỉ tiêu "Tăng giảm các khoản phải trả" tăng 196.747.101 đồng phí bảo vệ môi trường rừng và thuế tài nguyên tương ứng với doanh thu ghi nhận sai kỳ của tháng 12 năm 2024.

Người lập

Vũ Đức Trọng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Phấn

Ninh Bình, ngày 09 tháng 3 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Sỹ Long

